

SỰ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI ĐẠI VIỆT THẾ KỶ XIV QUA VĂN KHẮC (KHẢO SÁT TRƯỜNG HỢP VÙNG HÀ TÂY)

Momoki Shiro^(*)

1. Kinh tế - xã hội thế kỷ XIV và tài liệu văn khắc

Thời Trần, nhất là vào khoảng thế kỷ XIV, xã hội Đại Việt đã trải qua những biến đổi lớn lao về mặt kinh tế - xã hội. Nhiều nhà sử học đã từng nghiên cứu và tranh luận về tính chất của những biến đổi đó⁽¹⁾. Có người cho rằng trong lòng chế độ phong kiến tập quyền đã phát triển xu hướng phân quyền vào thế kỷ XIV, lại có người coi những biến đổi thế kỷ XIV là quá trình phong kiến hoá của phương thức sản xuất châu Á. Song, không nhận xét nào đưa ra được bằng chứng đầy đủ vì tài liệu thành văn quá ít ỏi.

Ngày nay, chúng ta có thể khai thác một cách có hệ thống tài liệu văn khắc, nguồn tài liệu mà trước đây chỉ được sử dụng lẻ tẻ. Sau những năm 1980 có thêm nhiều phát hiện mới. Trên cơ sở đó, 44 văn khắc thời Trần đã được công bố trong bộ *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam tập 2* (VKHNVN2). Ngoài ra, còn có một số văn khắc thời Trần không được đăng trên

VKHNVN2, trong đó quan trọng nhất là sáu văn bia khắc trong khoảng thời gian 1340 -1380 ở núi Non Nước (Ninh Bình), nằm bên cạnh bia Trương Hán Siêu và bia Phạm Sư Mạnh được nhiều người biết đến (Lê Thị Liên 1989)⁽²⁾. Sau khi VKHNVN2 được xuất bản lại có sự công bố mới của văn bia *Động Bồng sơn am* khắc vào năm 1350 (Nguyễn Đức Toàn 2003). Nếu không loại trừ *A Nậu tự tam bảo điển bi* có nhiều điểm đang còn nghi vấn⁽³⁾, và cùng với 3 tấm bia thời Lý có phần được khắc thêm vào thời Trần⁽⁴⁾, thì chúng tôi đã sưu tập được 59 văn khắc thời Trần, trong đó ít nhất 51 chiếc được khắc vào thế kỷ XIV⁽⁵⁾. So sánh con số này với số lượng ba chiếc của thế kỷ IX trở về trước, sáu chiếc của thế kỷ X, và 19 chiếc được dựng thời Lý⁽⁶⁾, số lượng văn khắc vào thế kỷ XIV đã tăng lên vượt bậc.

Nội dung của văn khắc cũng thay đổi rõ ràng. Văn bia thời Lý tập trung ghi chép giáo lý Phật giáo, việc xây chùa dựng tháp, và tiểu sử của vua chúa quý tộc như Lý Thường Kiệt, Lưu Khánh Đàm, Đỗ Anh

^(*) GS. Trường Cao học Văn khoa, Đại học Tổng hợp Osaka, Nhật Bản.

⁽¹⁾ Phan Huy Lê 1959, Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm 1975, Viên Sử học 1981, Nguyễn Thị Phương Chi 2002... trong đó công phu nhất là công trình nghiên cứu của Trương Hữu Quýnh 1982 đã khai thác được một số văn bia và thần tích.

⁽²⁾ Các tấm bia núi Non Nước có bản rập Viện Hán Nôm số 29097, 29109, 29110, 29113, 29120 và 29122. Ngoài ra còn có (a) Bia Phật Tích Sơn (chùa Thầy) và (b) văn khắc bê đá chùa Hương Trại (hai bài văn khắc này sẽ được giới thiệu ở phần sau). (c) *Bắc Giang Bài thôn Thiệu Phúc tự bi* (năm 1370) chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. (d) văn khắc bê đá chùa Long Khánh - Hưng Yên (năm 1394, bản rập Viện Hán Nôm số 37522). (đ) văn khắc bê đá (của một ngôi chùa không rõ tên) thôn Tứ, xã Lương Cấn, huyện Thanh Liêm (năm 1364, do GS Hà Văn Tấn sưu tầm và cung cấp).

⁽³⁾ Theo VKHNVN2 thì suy đoán rằng tấm bia này được khắc vào năm Mậu Ngọ (1258) nhưng TS. Đinh Khắc Thuân phê bình quan điểm đó (Đinh Khắc Thuân 2003).

⁽⁴⁾ *Chúc Thánh Bảo Ân tự bi minh; Cổ Việt thôn Diên Phúc tự bi minh; An Hoạch Sơn Bảo Ân tự bi ký* (cả phần khắc thêm đều đăng trên *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam tập 1* (VKHNVN1)).

⁽⁵⁾ VKHNVN2 đăng 6 chiếc văn khắc có niên đại thuộc thế kỷ XIII và 2 chiếc văn khắc không có niên đại nhưng có chữ huy vốn bị cấm trong thời gian 1299 - 1394. Còn bộ phần khắc thêm của *Chúc Thánh Bảo Ân tự bi minh* có hai niên đại là Giáp tuất (1274?) và năm Đại Khánh (1314-23).

⁽⁶⁾ Số lượng trên chỉ giới hạn trong phạm vi văn khắc có khắc chữ, không kể đến các loại chỉ có hoa văn. Ngoài 27 chiếc của các thời kỳ trước thời Lý đăng trên VKHNVN1, Phạm Văn Thám (2003) đã giới thiệu Minh Tĩnh tự bi văn khắc năm Quảng Hưu lục niên (1090) phát hiện tại Hoàng Hoá - Thanh Hoá.

Vũ... Vì vậy, văn bia thời Lý có giá trị khi nghiên cứu về tôn giáo hoặc chính trị, nhưng thiếu thông tin về kinh tế và xã hội bình dân. Bên cạnh một số văn khắc cùng mang tính chất đó, văn khắc thời Trần còn có nhiều chiếc ghi chép việc cúng ruộng cúng tiền cho nhà chùa, không những của vua chúa quý tộc mà còn của đông đảo những người bình dân⁽⁷⁾. Vì vậy, chúng ta có thể khai thác nhiều thông tin về kinh tế - xã hội (kể cả cấu trúc gia đình - giới) qua văn khắc thời Trần, nhất là về thế kỷ XIV. Trong bài viết này, chúng tôi giới hạn trong phạm vi tỉnh Hà Tây ngày nay để tìm hiểu nguồn thông tin văn khắc liên quan đến sự biến đổi kinh tế - xã hội vào thế kỷ XIV. Chúng tôi chọn Hà Tây để nghiên cứu vì đây là nơi có nhiều văn khắc thời Trần, nhưng lại ít được đề cập đến trong các công trình nghiên cứu về kinh tế - xã hội thời Trần, có lẽ vì ở vùng này chưa tìm ra được thái ấp - điền trang, để tài quan tâm chính của các nhà nghiên cứu.

2. Văn khắc Hà Tây thời Trần

Hiện nay chúng tôi có 11 văn khắc Hà Tây thời Trần⁽⁸⁾ (HN chỉ số bản rập của Viện Nghiên cứu Hán Nôm). Với số lượng văn khắc này Hà Tây chỉ đứng vị trí thứ hai sau tỉnh Ninh Bình (15 chiếc). Xin được liệt kê lại như sau:

1. *Đại Việt quốc Bình Hợp hương Thiệu Long tự bi* ở chùa Miếu, thôn Mỹ Giang, xã

⁽⁷⁾ Loại hình khắc, đặc biệt chú ý là các văn khắc do các nho sĩ (Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Lê Quát...) để lại, hoặc nhằm công kích Phật giáo, hoặc nhằm bày tỏ ý thức về giang sơn, lãnh thổ (bằng hình thức thơ ca).

⁽⁸⁾ Ngoài ra ở đình xã Cam Lâm cũ có một tấm bia niên đại Quang Thái 3(1390) do tập thể nhân dân xã Cam Tuyền cũ lập nên (HN7135). Nhưng xét về địa danh, văn bia đó có lẽ thuộc thời Lê (năm Bảo Thái 3?). VKHNVN2 cũng không đăng văn bia này.

Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, khắc vào năm Bình Tuất niên hiệu Kiến Trung (1226)? Bia có hai mặt, kể về sự tích của vợ chồng Đỗ Năng Tế và Đặng Ngũ Nương, cùng việc xây chùa Thiệu Long. [VKHNVN2-1; HN 30265 -66]

2. *Phật Tích sơn Từ Đạo Hạnh điền địa kê chi* ở chùa Thầy, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, khắc vào năm Hưng Long 12 (1304), có phần khắc năm Xương Phù 8 (1384). Bia một mặt, chép về vụ tranh chấp phân ruộng đất do Từ Đạo Hạnh để lại (có 30 diện <hay có gọi là mẫu> 64 sào ruộng” lưu thông Phật sự” và 63 diện 83 sào “hạ điền”, <tức ruộng lúa chiêm>) giữa Từ Đạo Hạnh tự và chư tôn (các cháu) của Từ Đạo Hạnh. [HN 24862; bản sao của GS. Phan Đại Doãn]

3. *Cổ tích thần từ bi ký* ở đình xã Lại An, huyện Hoài Đức do Trương Hán Siêu soạn, khắc vào năm Hưng Long 20(1312) theo sắc phong năm đó được ban để mừng việc bắt được vua Chăm. Bia có hai mặt, nói về lai lịch của đền thờ Thiên Thần Vương (mặt sau có “Lịch đại gia ban phụ ký” ghi các niên đại được nhận sắc phong 1016, 1145, 1189, 1252, 1299). [VKHNVN2-8, bản rập Viện Hán Nôm chưa có số]

4. *Diện Phúc viện bi* ở chùa Tre, xã Tân Dân, huyện Phú Xuyên, khắc vào năm Khai Thái thứ 5 (1328). Bia một mặt, ghi chép về giáo lý Phật giáo và việc những người dân trong làng cùng dựng bia. [VKHNVN2-13, HN 40526].

5. Bia chùa Từ Am (*Thái nghiệp lâm thủy thiền tự*) cũng ở xã Thanh Thủy, huyện Thanh Oai, khắc vào năm Đại Trị thứ 1 (1358) nhưng có thể được khắc lại

sau đó vì không kiêng chữ húy. Bia một mặt, liệt kê 52 mảnh (hoặc khu) điền thổ của chùa sở hữu ở Quốc Oai trung lộ (ghi rõ mảnh nào ở xứ nào, diện tích bao nhiêu, chiều dài Đông, Tây, Nam, Bắc là bao nhiêu. Trừ những đoạn bị mòn, chúng tôi thống kê được về 45 mảnh/khu với tổng diện tích là 44 mẫu 9 sào 5 thước). [VKHNVN2-24, HN 25883]

6. Trụ đá *Đại thành danh lam (Thắng Nghiệp Luật tự)* cũng ở xã Thanh Thủy, huyện Thanh Oai, khắc năm Đại Trị thứ 3 (1360) nhưng có lẽ được khắc lại sau đó vì không kiêng chữ húy. Trụ đá có bốn mặt, ghi lại về quá trình xây chùa do Cung Túc đại vương Dục (con trai cả của vua Minh Tông) và liệt kê hơn 65 mảnh (hoặc khu) ruộng, đất, ao ... của chùa nằm ở Quốc Oai trung lộ (ghi rõ mảnh nào nằm ở xứ nào, diện tích bao nhiêu, phía Đông và phía Tây giáp đất nào. Trừ những đoạn bị mòn, chúng tôi thống kê được 55 mảnh/ khu ruộng, đất, và ao với tổng diện tích 245 mẫu 7 sào 1 thước 5 thốn) [VKHNVN2-25, HN 25861 -64].

7. Bệ Phật chùa Hương Trai ở thôn Dương Liễu, xã Chiến Thắng, huyện Hoài Đức, khắc năm Ất Mão (?), năm Đại Trị thứ 5 (1362), và năm Đại Định 2 (1370)? Bia được khắc phía sau bệ Phật, chép về việc cúng tiền cúng ruộng của dân làng (22 nam giới và 3 phụ nữ cúng 10 mảnh? đất và 130 quán 5 tiền?) [Momoki chép tay].

8. Bệ Phật chùa Đại Bi, thôn Quế Dương, xã Cát Quế, huyện Hoài Đức, khắc năm Long Khánh thứ 2 (1374). Khắc một mặt bệ Phật, ghi lại việc cúng tiền của người dân trong làng để làm bệ Phật (17 nam giới và 21 phụ nữ cúng hơn 158 quán)

[VKHNVN2-32, bản rập Viện Hán Nôm chưa có số].

9. Bia Đình xã Ngọc Đình cũ, huyện Thanh Oai, khắc vào năm Long Khánh thứ 3 (1375). Bia có 4 mặt, ghi danh sách Phật tử của Thắng Phúc tự (chia Đông phường và Tây phường, gồm 18 nam giới và 6 phụ nữ, trong đó một số người cúng tiền, cúng cơm). [VKHNVN2-33, HN 19581-84].

10. Bệ Phật chùa Đại Bi, thôn Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, khắc vào năm Xương Phù thứ 6 (1382). Khắc 2 mặt bệ Phật, ghi lại về việc cúng ruộng, cúng tiền của người dân trong làng để dựng bệ Phật (3 nam giới và 5 phụ nữ cúng 2 mảnh ruộng đất <viết mảnh nào ở xứ nào, diện tích bao nhiêu, chiều dài Đông, Tây, Nam, Bắc bao nhiêu và giáp đất nào> và 32 quán tiền). [VKHNVN2-38, HN 25662-63].

11. Bệ Phật chùa Chân Nguyên, ở thôn Viên Ngoại, xã Viên An, huyện Ứng Hoà, khắc vào năm Quan Thái thứ 3 (1390). Bia được khắc ở một mặt của bệ Phật, ghi lại danh sách những người Phật tử đã đóng góp làm 2 chiếc bệ Phật (7 nam giới? và 6 phụ nữ? cúng 17 quán tiền). [VKHNVN2-41, bản rập Viện Hán Nôm chưa có số].

Trong số 11 văn khắc trên, bệ Phật chùa Hương Trai hình như chưa ai công bố và chúng tôi chưa tìm được bản rập. Vì vậy chúng tôi xin được giới thiệu bản chép tay của mình làm ngày 22 tháng 8 năm 1999⁽¹⁾. Văn khắc có 44 dòng, được viết từ bên phải sang bên trái. Các dòng 1-12, 27, 37-39 chữ

⁽¹⁾ Vì tình cờ phát hiện được văn khắc nên chúng tôi không chuẩn bị được dụng cụ để làm bản rập. Chúng tôi có chụp ảnh nhưng không được rõ vì không có máy ảnh digital. Do điều kiện tương xây giáp bê đá, không gian giữa bê đá và tương vừa tối vừa hẹp, nên chúng tôi rất khó chép lại nội dung văn khắc. Nếu có thể rất mong nhận được sự chỉ dẫn của quý vị.

có kích thước tương đối nhỏ và đều, trong khi đó các dòng khác có chữ lớn hơn nhưng không đều. Từ dòng 1 đến dòng 12 mỗi một việc cúng tiền được viết đến ngay từ đầu dòng, nhưng ở các dòng sau đó thì việc cúng có khi được bắt đầu và kết thúc ở giữa dòng. Trong dòng 23 và 36 chữ “nguyệt” được khắc chệch đi do kiêng húy mẹ của Trần Hưng Đạo được thi hành trong thời gian 1299-1395. Theo dòng 22-23 thì bộ Phật này được làm vào tháng giêng năm

Nguyên bản

1. 侍衛人阮勺(勾?) 錢拾伍貫
2. 大藏書史駟(?) 故錢五貫
3. 侍衛人[]等(?) 阮通(?) 錢五貫
4. 戶舍阮瓊錢五貫
5. 典籍書史右一首(?) 阮足錢伍貫
6. 新大都會(?) 火頭阮選錢五貫
7. 侍衛人[]寺(?) 杜詢哈貫
8. []帽杜能波貫
9. 戶舍阮意一貫五錢
10. 戶舍駟准(?) 一貫
11. 殿侍都勇首阮禮一貫
12.阮元錢一貫
13. 乙(己?) 卯年正月(?)
14. 十五日供[]
15. 元(?) 漆侍衛人
16. 阮向(?) []妻杜氏
17. 直(真?) 二人共施同
18. 處二翦東近[]

Đại Định thứ 2 (1370), nhưng trong văn khắc còn có hai niên đại khác là năm Ất Mão⁽¹⁰⁾ (hoặc Kỷ Mão?) trong dòng 13 và năm Đại Trị thứ 5 (1362) trong dòng 35 được coi như là năm cúng dâng. Chúng tôi chưa xác định có được tất cả 44 dòng được khắc cùng một lúc (vào năm 1370) hay không và, cũng không rõ các niên đại trên biểu thị thời gian của việc cúng khắc ở dòng trên hay ở dưới đó.

Dịch nghĩa

- Thị vệ nhân là Nguyễn Chước (?) [cúng] tiền 15 quan.
 Đại tàng thư sử là Đặng (?) Cố [cúng] tiền 5 quan.
 Thị vệ nhân... đặng (?) là Nguyễn Bô (?) [cúng] tiền 5 quan
 Hộ xá Nguyễn Quỳnh [cúng] tiền 5 quan.
 Điển tịch thư sử hữu nhất thủ (?) là Nguyễn Túc [cúng] tiền 5 quan.
 Tân Đại đô hội (?) hỏa đầu là Nguyễn Tuyển [cúng] tiền 5 quan.
 Thị vệ nhân... tự là Đỗ Tuân [cúng] 2 quan.
 ... mào Đỗ Năng [cúng] 3 quan.
 Hộ xá Nguyễn Ý [cúng] 1 quan 5 tiền.
 Hộ xá Đặng Chuẩn (?) [cúng] 1 quan.
 Điện thị đô dũng thủ là Nguyễn Lễ [cúng] 1 quan.
 ... Nguyễn Nguyễn [cúng] tiền 1 quan
 Năm Ất (Kỷ?) Mão, tháng giêng (?) ngày 15 cúng...
 nguyên (?) tất. Thị vệ nhân là Nguyễn Hương (?) và vợ là Đỗ Thị Trục, hai người cùng cúng
 Hai thửa (cùng xứ?), [thửa thứ nhất?] phía Đông gần...

⁽¹⁰⁾ Chúng tôi chưa xác định được năm Ất Mão này là năm nào, nhưng tên các chức quan trong dòng trước và sau của văn khắc rất hay gặp trong văn bia thời Trần. Hơn nữa, năm Ất Mão này có nhiều khả năng gần năm 1362 và 1370 nên chúng ta có thể phỏng đoán đó là năm 1375. Nhưng vẫn không thể khẳng định được điều đó vì không nhìn rõ chữ “nguyệt” trong dòng 13 có kiêng chữ húy hay không.

- | | | |
|-----|----------------------|--|
| 19. | 杜 阮 二 翦 西 近 阮 | Đỗ Đăng (có hai thửa?), phía Tây gần Nguyễn |
| 20. | 主 三 翦 東 近 三 寶 | Chủ (có ba thửa?), [thửa thứ hai?] phía Đông gần tam bảo |
| 21. | 田 施 古 (?) 齋 (?) 種 | điền, cúng Cổ Trai (?)... |
| 22. | 大 定 二 年 庚 | Đại Định nhị niên (1370) Canh |
| 23. | 戊 正 月 造 盤 | Tuất, tháng giêng làm bàn |
| 24. | 社 目 二 十 | ... xã... mục, hai mươi |
| 25. | 興 (?) 個 个 | hưng (?) cá... |
| 26. | 十 貫 示 (?) | 10 quán thị (?) |
| 27. | 帖 玉 陛 施 錢 拾 貫 | ... thiệp Ngọc bệ cúng 10 quan tiền. |
| 28. | 先 (?) 史 阮 立 | Tiến (?) sử Nguyễn Lập |
| 29. | 管 (?) 正 (?) | quản (?) chính (?) |
| | (cách khoảng 4 dòng) | |
| 30. | 又 慶 (?) 玩 錢 壹 貫 賞 | Và Khánh(?) Ngoạn 1 quan tiền thưởng (?) |
| | (cách khoảng 1 dòng) | |
| 31. | 光 (?) 田 右 香 齋 | Quang (?) điền bên phải (?) Hương Trai |
| 32. | 寺 隘 寺 田 捌 | tự ải (?). Tự điền 8 |
| 33. | 翦 東 西 各 近 | mảnh. Đông Tây đều gần |
| 34. | 麻 (?) | nhuế ma (?) |
| 35. | 大 治 五 年 庚 子 正 | Đại Trị ngũ niên (1362) Canh Tý tháng |
| 36. | 月 十 五 日 | giêng, ngày 15 |
| | (cách khoảng 5 dòng) | |
| 37. | 宮 書 火 出 一 等 阮 半 錢 拾 | Cung thư hỏa xuất nhất đẳng là Nguyễn |
| | 五 貫 書 兒 會 火 頭 杜 敏 | Bán [cúng] 15 |
| 38. | 錢 伍 | quan tiền. Thư nhi hội hỏa đầu là Đỗ |
| 39. | 貫 並 當 廊 大 小 等 | Mẫn [cúng] 5 |
| 40. | 用 錢 四 十 貫 內 | quan tiền. Và trên dưới trong làng |
| 41. | 善 心 婆 並 氏 阮 氏 | cúng 40 quan tiền, trong đó |
| 42. | 贊 各 一 貫 入 下 伴 | Thiện Tâm bà và thị (?) Nguyễn Thị |
| 43. | 戶 舍 阮 欣 錢 貳 貫 | Tán, mỗi người 1 quan, nộp cho hạ bạn |
| 44. | 入 上 伴 | (nhóm dưới?) |
| | | Hộ xá Nguyễn Hân 2 quan tiền |
| | | nộp cho thượng bạn (nhóm trên?)/ |

3. Vùng Hà Tây và lộ Quốc Oai

Vùng Hà Tây có nhiều địa hình khác nhau. Phía Tây có dãy núi từ núi Ba Vì kéo xuống, dưới đó có vùng bán sơn địa và vùng “thềm” (terrace), phía Bắc và phía Đông phát triển “đê điều tự nhiên” (natural levee) do sông Hồng và sông Đáy tạo ra, phía Nam có vùng trũng dễ bị ngập nước (flood-plain) ven sông Hồng, sông Nhuệ, sông Đáy, sông Con... Trước thời Trần vùng Hà Tây có hai trung tâm chính trị nổi tiếng là Đường Lâm (ở thị xã Sơn Tây ngày nay), tức quê hương Ngô Quyền⁽¹¹⁾ và Đỗ Động (ở huyện Thanh Oai ngày nay), tức căn cứ địa của sứ quân Đỗ Cảnh Thạc và sau đó nhà Lý có đặt tịch điền (Ứng Thiên Phủ?) tại đây. Đường Lâm nằm trên thềm và bán sơn địa có nên “nông nghiệp trung du” phát triển từ rất sớm (Sakurai n.d: 98-100). Thanh Oai nằm ở vùng trũng giữa sông Đáy và sông Nhuệ, nhiều nơi chỉ trồng được lúa chiêm, nhưng rải rác có đê điều tự nhiên hẹp và thấp, có thể làm cứ điểm ở phía Nam của thủ đô Thăng Long ven sông Đáy. Chuông chùa Thanh Mai, phát hiện tại một bãi sông Đáy ở xã Thanh Mai [VKHNVN1-2], chứng tỏ rằng nông thôn vùng Thanh Oai đã phát triển vào thế kỷ VIII. Còn huyện Quốc Oai ngày nay, chủ yếu là vùng bán sơn địa, phát triển như trung tâm tôn giáo với Thiên Phúc tự (chùa Thầy) của Từ Đạo Hạnh. Hai bản văn khắc thời Lý ở vùng Hà

Tây đều nằm ở Quốc Oai. Đó là *A Di Đà phật tụng* của chùa Hoàng Kim [VKHNVN1-10] và *Thiên Phúc tự hồng chuông minh văn* của chùa Thầy [VKHNVN1-13]

Trong cuộc nội chiến cuối đời Lý, Quốc Oai nổi lên như một thế lực lớn có ảnh hưởng trên phạm vi khá rộng ở khu vực phía Tây thủ đô Thăng Long (Sakurai n.d: 158-62)⁽¹²⁾. Nhưng vào cuối thế kỷ XIII vùng Hà Tây ngày nay thường được coi là thuộc lộ Đại La Thành, đơn vị hành chính được ghi chép trong *An Nam chí lược* của Lê Tắc [1, tr.128-130]. Theo mục quận ấp của *An Nam chí lược* quyển 1 (viết tình hình cuối thế kỷ XIII) thì Quốc Oai châu chỉ là đơn vị cấp dưới (thuộc lộ Đại La Thành?). Song trong các tài liệu thế kỷ XIV xuất hiện Quốc Oai lộ như là đơn vị độc lập, trong đó sớm nhất là bia chùa Diên Phúc (Diên Phúc viện bi) ở Phú Xuyên (năm 1328) do dân “Quốc Oai lộ, Gia hương” quyên góp. Bộ Phật chùa Đại Bi, thôn Bối Khê ở huyện Thanh Oai (năm 1382) cũng ghi các địa danh như: Quốc Oai lộ, Đặng xã, Trung làng.” Còn Quốc Oai trấn” được đổi tên thành Quảng Oai trấn⁽¹³⁾ vào năm 1397 (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Như vậy, đơn vị hành chính mang tên Quốc Oai, ít nhất vào thế kỷ XIV, đã cai trị một địa phận rộng từ Phú Xuyên đến Ba

⁽¹¹⁾ Thời Nguyễn vùng Đường Lâm có Cam Gia hương tổng và Cam Gia thịnh tổng. “Cam Gia tướng quân” hoạt động trong cuộc nội chiến cuối đời Lý chắc xuất thân từ vùng này (xem Việt sử lược, tr. 198, chú thích 2)

⁽¹²⁾ Theo *Đại Việt sử lược*, một hành cung và nhà thờ Khổng Tử được xây dựng ở Quốc Oai vào năm 1156. Nhưng ngày nay không rõ vị trí của hành cung và nhà thờ đó. Theo *Đại Việt sử lược* (năm 1216), *Đại Việt sử ký toàn thư* (năm 1214) và *Đại Việt Quốc Bình Hợp hương Thiệu Long tư bi*, hương Bình Hợp (Phúc Thọ ngày nay) cũng có thể lực chính trị-quân sự vào cuối đời Lý.

⁽¹³⁾ Phú Quảng Oai vào các triều đại sau cai trị địa phận thuộc huyện Phúc Thọ, thị xã Sơn Tây, và huyện Ba Vì ngày nay

Vì. Và Quốc Oai lộ vào nửa sau thế kỷ XIV có lẽ đã được chia thành ba phần thượng, trung, hạ như thời Lê sơ. Theo bia chùa Từ Am năm 1358 và trụ đá *Đại Thành danh lam* năm 1360 của Thánh Nghiệp luật tự (đều nằm ở xã Thanh Thủy, phía Đông huyện Thanh Oai), hai chùa đều có ruộng đất ở các làng thuộc Quốc Oai trung lộ. Trụ đá *Đại Thành danh lam* kể đến một mảnh ruộng thuộc “Quốc Oai trung lộ, Chương Đức huyện, Vĩnh Lữ đồng, Đầu Làng xứ.” Theo Bệ Phật chùa Chân Nguyên, năm 1390, mấy người Phật tử ở “Quốc Oai trung lộ, Đại Đường hương, Đặng Xá” (phía Tây Bắc huyện Ứng Hoà ngày nay?) đã quyên góp bê đá cho chùa Chân Nguyên ở xã Viên An ngày nay (giáp huyện Thanh Oai). Còn tên của Quốc Oai thượng lộ xuất hiện trong cuộc nổi dậy của “Thiên Nhiên tăng là Phạm Sư Ôn” vào năm 1389 (*Đại Việt sử ký toàn thư*), có lẽ xảy ra ở vùng Hoài Đức⁽¹⁾. Phải chăng Quốc Oai thượng cai trị các vùng phía Bắc (như phủ Quảng Oai sau đó), Quốc Oai trung cai trị các vùng xung quanh huyện Thanh Oai ngày nay, và Quốc Oai hạ cai trị các vùng phía Nam?.

4. Tư hữu lớn hay tư hữu nhỏ?

Trong lịch sử chế độ ruộng đất của nước Đại Việt, thế kỷ XIV thường được coi là giai đoạn phát triển của chế độ tư hữu lớn. Trong văn khắc Hà Tây cũng có thấy thông tin về sở hữu lớn như *Phật Tích sơn*

Từ Đạo Hạnh điền địa kê chỉ nói về việc tranh chấp hơn 90 mẫu (mẫu) ruộng của chùa. Thánh Nghiệp luật tự, được sự ủng hộ của Trần Minh Tông và Cung Túc Đại vương, tích lũy được hơn 240 mẫu ruộng đất hoặc do Phật tử cúng dâng hoặc nhà chùa mua sắm (Trụ đá *Đại thành danh lam*). Có lẽ các chùa nổi tiếng khác như chùa Trăm Gian (Quảng Nghiêm tự, Tiên Phương, Hoài Đức) và chùa Bối Khê (Đại Bi tự, Tam Hưng, Thanh Oai) cũng sở hữu nhiều ruộng đất và của cải (kể cả nô tỳ). Nhưng chúng ta cũng phải chú ý đến những thông tin về sự phát triển của sở hữu vừa và nhỏ. Bia chùa Từ Am năm 1358 (Thanh Thủy, Thanh Oai) ghi chép diện tích của 45 mảnh/ khu ruộng đất chùa sở hữu. Trong đó nếu trừ 12 mẫu ở Thường Phúc (dòng 2) và 6 mẫu ở “Tha ma như trần bãi xứ” (dòng 6) thì tổng diện tích của 43 mảnh khác chỉ có 26 mẫu 9 sào 5 thước, trong đó 19 mảnh có diện tích dưới 5 sào. Ngay ở Thánh nghiệp luật tự (cũng ở Thanh Thủy, Thanh Oai), bên cạnh 5 khu ruộng lớn ghi trên dòng 8-10 (9 mẫu, 30 mẫu, 20 mẫu, 50 mẫu, 100 mẫu), trụ đá *Đại thành danh lam* năm 1360 chép diện tích của 50 mảnh/khu ruộng, đất, và ao nhỏ, tổng cộng chỉ là 36 mẫu 7 sào 1 thước 5 thốn, gồm 31 mảnh không đầy 5 sào. Những thông tin này chứng tỏ rằng, bên cạnh việc cúng dâng ruộng đất - phía sau nó có việc sở hữu ruộng đất - quy mô lớn, có lẽ của vua chúa quý tộc như Cung Túc Đại vương, có nhiều việc cúng dâng và mua bán - trên cơ sở quyền sở hữu - quy mô nhỏ. *Diên Phúc viện bi* năm 1328 (Tân

⁽¹⁾ Phạm Sư Ôn có hai người bỏ họ là Nguyễn Tống Mai ở Cổ Sở Lư Mộ và Nguyễn Khả Hành ở La Xã. Cổ Sở là Yên Sở ngày nay thuộc huyện Hoài Đức, La xã là Xuân La ngày nay thuộc huyện Từ Liêm (*Đại Việt sử ký toàn thư tập II*, tr 321, chú thích 31). Vùng đề điều tư nhiên ở Đan Phượng, Hoài Đức, Phúc Thọ có lẽ cũng được khai phá từ khá sớm.

Dân, Phú Xuyên) cũng được lập bởi tập thể “người ủng hộ chính là các quyền miện (quan chức), sau đó các chức sắc trên dưới, thái ông, lão bà, thiện nhi của hương ta.”

Về việc cúng dâng và sở hữu quy mô nhỏ, bốn chiếc bệ Phật bằng đá⁽¹⁵⁾ và văn bia Bia Đình xã Ngọc Đình, đều có niên đại nửa sau thế kỷ XIV, là nguồn tài liệu đặc biệt lý thú. Bệ Phật chùa Đại Bi, thôn Bối Khê ghi chép cả về nơi ở của người cúng (Quốc Oai lộ, Đặng xã, trung làng; Quốc Oai lộ, [?] xã, trung làng; Khúc Thủy xã). Trường hợp bệ Phật chùa Chân Nguyên thì một cặp vợ chồng ở xã Chi Phong, hương Ma Lộ, lộ Lợi Nhân (Hà Nam ngày nay) góp tiền để dựng bệ Phật ở xã Đặng Xá (lộ Quốc Oai trung), và mấy người ở Đặng Xá cùng đóng góp làm bệ Phật tại xã Yên Viên⁽¹⁶⁾. Nhưng trong ba bài văn khắc khác thì nơi ở của người cúng không được ghi chép, có lẽ vì họ ở trong một xã và cúng cho chùa của xã mình. Trong danh sách Phật tử đã cúng dâng của các bài văn khắc đó, hầu hết nam giới là quan chức thấp hoặc là lại dịch. Chẳng hạn, “thị vệ nhân” (người hầu cận) xuất hiện trong bệ Phật chùa Hương Trai và Bệ Phật chùa Đại Bi, thôn Quế Dương. Trong Bệ Phật chùa Chân Nguyên có “thị vệ nhân của Động Nhân cung.” Trong Bia Đình xã Ngọc Đình thấy “thị vệ thụ đầu phẩm” và “phó hạt thị vệ

nhân dưng thụ” (dưng thụ tương đương với đội trưởng⁽¹⁷⁾). “Chi hầu” trong Bệ Phật chùa Đại Bi, thôn Quế Dương, “Cung chi hầu” trong Bệ Phật chùa Chân Nguyên, “Điện thị đô dưng thụ” trong bệ Phật chùa Hương Trai, “Điện thị đô lệnh dưng thụ” trong Bệ Phật chùa Đại Bi, thôn Bối Khê...chắc cũng chỉ là người hầu cận. “Tả Thánh Dực Nguyễn Hưng” trong Bệ Phật chùa Đại Bi, thôn Quế Dương là lính hầu cận. Các loại “Thư gia”, “Thư sử”, hoặc “Thư nhi” xuất hiện trong bệ Phật chùa Hương Trai và Bia Đình xã Ngọc Đình, là những từ chỉ lại dịch thư ký. “Thư nhi hội hoá đầu” trong bệ Phật chùa Hương Trai, “Tuyên Văn điện thư tả cục đô chính thủ” và “Hàn lâm tả cục đầu phẩm” trong Bia Đình xã Ngọc Đình... có lẽ là người quản lý những tổ chức lại dịch sao chép (tả) văn bản. “Hộ xá” cũng hay xuất hiện (bệ Phật chùa Hương Trai có 4 người, Bệ Phật chùa Đại Bi, thôn Quế Dương hơn 7 người, Bệ Phật chùa Chân Nguyên 1 người). Có lẽ đây cũng là một kiểu lại dịch. Tuy nhiên, người có chức tước hoặc chỉ làm lại dịch cho Nhà nước khi đó đều có thể lực trong xã hội nông thôn. Vợ chồng Nguyễn Thành và Nguyễn Thị Nhân đã cúng 2 mẫu ruộng (Bệ Phật chùa Đại Bi, thôn Bối Khê) có thể là những người khá giàu. Nhưng số lượng người cúng dâng cũng khá đông (Bệ Phật chùa Đại Bi, thôn Quế Dương chép những 39 người cúng dâng⁽¹⁸⁾) và số tiền cúng của

⁽¹⁵⁾ Ngoài bốn chiếc bệ Phật Hà Tây, chỉ có bệ Phật chùa Long Khánh ở xã Tống Trán, huyện An Thi, tỉnh Hưng Yên khắc năm 1394 là bệ Phật thời Trần ghi khắc về sự cúng dâng của Phật tử.

⁽¹⁶⁾ Trong nhóm người này có “hồi chủ, tả tuyền Long Dực lệnh quân điện hầu, sung nhi tư Nguyễn Phương” và “Kính lược quân tuyền hợp hồ đầu, sung tam tư Nguyễn Đôn”. Vì “tư” biểu thị tước vị của quan lại quý tộc (con số càng nhiều, địa vị càng cao), nên hai người này có thể có địa vị cao hơn những người chỉ có chức vị, nhưng không phải là quý tộc cao cấp.

⁽¹⁷⁾ *An Nam chí lược* (quyển 14, mục “cần thi quan”) liệt kê thi vệ nhân hoá đầu, thi vệ nhân dưng gia (dưng thụ?), và thi vệ nhân như là người hầu cận cấp thấp. Hoá đầu và dưng thụ có lẽ để chỉ người có địa vị cao trong hàng lại dịch.

⁽¹⁸⁾ Cần chú ý đến 4 người cúng ghi là “có XX”. Không biết đây là những người cúng đã mất trước khi văn khắc được hoàn thành.

mỗi người không nhiều (phần lớn là 1 quán đến 5 quán, nhiều nhất cũng chỉ là 20 quán trong Bộ Phật chùa Đại Bi, thôn Bối Khê)⁽¹⁶⁾, nên khó có thể coi họ như một trong số ít đại địa chủ thời đó. Phải chăng đối tượng bóc lột chính của chế độ tô thuế thi hành từ năm 1242 (người có ruộng diện tích 1-2 mẫu nộp 1 quán tiền, 3-4 mẫu nộp 2 quán tiền, hơn 5 mẫu nộp 3 quán tiền...) cũng có thể góp số tiền như vậy? Các mảnh ruộng đất nhỏ của chùa Tư Am và Thắng Nghiệp luật tự cũng có thể do lớp nông dân đó cúng hoặc bán.

Có thể coi việc khắc tên trong văn khắc cũng là một hình thức phản ánh vị thế xã hội nên nhiều khi giai cấp thống trị muốn độc chiếm cả quyền này. Trong phạm vi thông tin chúng ta có hiện nay (trên toàn quốc), lớp vua chúa quý tộc và thủ lĩnh địa phương giữ được độc quyền khắc tên trên bia cho đến thế kỷ XIII. Nhưng từ thế kỷ XIV đã xuất hiện nhiều văn khắc nói về việc cúng dâng tập thể với quy mô nhỏ như *Ngô Gia thị bi* (Hà Nam), *Đại Bi diên minh tự bi* (Hưng Yên), *Sùng Thiên tự dân* (Hải Dương)... bên cạnh thông tin của điển trang lớn được miêu tả trong *Thanh Mai viên thông tháp bi* của sư Pháp Loa (Hải Dương). Bốn chiếc bộ Phật và bia Bia Đình xã Ngọc Đình (bia đình nhưng vốn làm cho chùa Phật) ở Hà Tây cũng là biểu hiện rất đặc sắc của xu hướng đó. Đặc biệt ở vùng

Hoài Đức trồng được lúa mùa trên đê điều tự nhiên cao, cũng như vùng Thanh Oai trồng lúa mùa trên vùng đê điều tự nhiên thấp và xung quanh đó trồng lúa chiêm, sở hữu vừa và nhỏ khá phổ biến cộng đồng làng xã do phú nông (và trung nông?) lãnh đạo và khống chế đều phát triển mạnh. Năm bài văn khắc được phân tích ở trên chính là sự thể hiện trên di tích vật chất của hiện tượng này.

5. Sự biến đổi về kinh tế - xã hội vào thế kỷ XIV

Xu thế trên ở vùng Hà Tây phù hợp với tình hình chung của xã hội Đại Việt thế kỷ XIV (và cả các nước Đông Á⁽²⁰⁾). Ở các vùng khác diễn ra những cuộc nổi dậy và sự chạy trốn của nô tỳ. Điều đó chứng tỏ đến sự lỗi thời của chế độ nô tỳ và sự phát triển lực lượng kinh tế - xã hội của tầng lớp "tiểu nông" (có thể gồm cả phú nông), tầng lớp trực tiếp sở hữu ruộng đất và sản xuất. Việc cúng dâng và mua bán ruộng đất quy mô nhỏ thời Trần, chứng tỏ rằng, trên cơ sở phát triển nông nghiệp và ổn định xã hội, tốc độ phát triển dân số rất nhanh dẫn đến kết quả là quy mô sở hữu và sản xuất của mọi gia đình bị thu hẹp nhanh chóng, nhất là ở các vùng nông nghiệp sớm phát triển. Quyền sở hữu mới được xác lập nhưng lại

hoặc là gia đình góp tiền với danh nghĩa của người đã mất để cầu phúc cho họ ở thế giới kia.

⁽¹⁶⁾ Một quán tiền không phải là số tiền quá lớn đối với dân làng. Trong văn bia núi Non Nước năm 1342 (bản rập Viện nghiên cứu Hán Nôm số 29122), có cặp vợ chồng góp 200 quan để mua 2 mẫu ruộng cho chùa. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm 1378 vua ra lệnh mỗi hộ phải nộp 3 quan tiền mỗi năm

⁽²⁰⁾ Theo các nhà lý luận Nhật Bản (xem Miyajima 1994), sự biến đổi lương tư - từ giai đoạn cũ trong đó sở hữu / sản xuất quy mô lớn chiếm ưu thế và tình lệ thuộc của nông dân trực tiếp sản xuất còn cao sang giai đoạn mới trong đó sản xuất lớn đối với nông dân lệ thuộc tỏ ra lỗi thời và kinh tế tiểu nông chiếm lấy vị trí chủ đạo-đã xảy ra ở các nước Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, đặc biệt ở các vùng trồng lúa nước, trong những thế kỷ XIV-XVIII. Sau đó (cho đến giai đoạn cận hiện đại), tuy sở hữu lớn vẫn có thể phát triển hoặc ở vùng mới được khai phá hoặc trong những cuộc rối loạn kinh tế nhưng không thể có được sức chi phối nền kinh tế của loàn xã hội (Mức độ phát triển của các hình thức tá điền, cố nông dài hạn và ngắn hạn... có khác nhau tùy theo từng thời kỳ và khu vực).

bị đe dọa một mặt bởi nhà nước của thế lực cũ, mặt khác bởi sức ép dân số (và khủng hoảng chung của toàn lục địa Á - Âu⁽²¹⁾), cần phải tự bảo vệ mình bằng mọi biện pháp như liên kết với thế lực tôn giáo, tăng cường khối đoàn kết cộng đồng làng xã...

Như vậy, làng xã tiểu nông (có phụ nông nhưng ít có địa chủ lớn) có đặc trưng là đông dân ít đất, tính cộng đồng cao - đặc điểm tiêu biểu cho toàn xã hội đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung bộ trong giai đoạn cuối phong kiến trở về sau, đã bắt đầu xuất hiện. Song, làng xã tiểu nông thế kỷ XIV còn nhiều nét khác với làng xã của những thời kỳ sau. Chẳng hạn, làng vẫn dựa vào Phật giáo để cố kết. Vì Nho giáo chưa được phát triển, quyền lợi của phụ nữ vẫn được coi trọng. Tiêu biểu nhất là Bê Phật chùa

Đại Bi, thôn Quế Dương trong đó số phụ nữ cũng là 21 người với tổng số tiền hơn 80 quán, nhiều hơn nam giới (chỉ có 17 người với tổng số tiền hơn 63 quán⁽²²⁾).

Trên đây là những nhận xét bước đầu về tình hình kinh tế - xã hội thời Trần qua một vài tư liệu tập hợp được ở một địa phương. Đó mới chỉ là những gợi ý chứ chưa thể coi là những kết luận cuối cùng. Và lại, qua tài liệu văn khắc, chế độ ruộng đất công làng xã chưa tìm được những lời giải đáp cụ thể. Trong quá trình này, thời kỳ từ thế kỷ XV về sau vấn đề tôn giáo, gia đình và dòng họ cũng như chế độ sở hữu ruộng đất chắc chắn còn có nhiều biến đổi sâu sắc. Tuy nhiên đó không phải là những nội dung được đề cập tới trong bài viết này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, NXB Thuận Hoá, Huế. ⁽²¹⁾
2. Đinh Khắc Thuân, Đặc trưng bản bia Lý-Trần và vấn đề niên đại của bia A Nậu tự tam bảo điền bi, *Tạp chí Hán Nôm*, số 59, 2003, tr. 17-24. ⁽²²⁾
3. Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm, *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* (in lần thứ 4), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976.
4. Khuyết danh, *Đại Việt sử lược*, Trần Quốc Vương (phiên dịch và chú giải), NXB Văn-Sử-Địa, Hà Nội, 1960.
5. Lê Tấn, *An Nam chí lược*, Trần Kinh Hoà (dịch và chú giải), NXB Thuận Hoá -Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây, Huế, 2002.
6. Lê Thị Liên, *Những tấm bia đá thời Trần ở núi Non Nước* (thị xã Ninh Bình-Hà Nam Ninh), Luận văn tốt nghiệp ngành Khảo cổ học (khóa 29), Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, 1989.
7. Miyajima Hiroshi, Higashi Ajia shono-shakai no keisei, Mizoguchi Yuzo et.al (eds.), *Asia kara Kangaeru 6: Choki shakai-hendo*, Tokyodaigaku Shuppankai, Tokyo, 1994, pp. 67-96. (Sự hình thành của xã hội tiểu nông kiểu Đông Á, trong Mizoguchi... biên soạn, *Xuất phát từ châu Á để suy nghĩ, tập 6: Biến đổi xã hội trường kỳ*, NXB Đại học Quốc gia Tokyo.

⁽²¹⁾ Chung lời không coi biến loạn cuối đời Trần là hiện tượng riêng của Đại Việt xảy ra do nguyên nhân nội sinh. Có lẽ biến loạn đó cũng một phần cũng chịu ảnh hưởng bởi "mặt tiêu cực của quá trình toàn cầu hoá đầu tiên được đẩy mạnh từ thế kỷ XIII" đã gây ra những sự khủng hoảng liên tiếp ở phương Đông như sự sụp đổ của các đế quốc Mông Cổ, sự phân liệt chính quyền và sự khai mạc thời đại giặc biển trên quần đảo Nhật Bản cũng như bệnh dịch hạch tràn lan ở phương Tây.

⁽²²⁾ Quan hệ gia đình của những người đó không rõ. Bê Phật chùa Hương Trại có một cặp vợ chồng. Bê Phật chùa Đại Bi, thôn Bôi Khê có 3 cặp, bê Phật chùa Chân Nguyên có 4 cặp. Việc chống rói vợ khắc tên (trong khi không thấy cha con, mẹ con, anh chị em... cùng khắc tên) là bằng chứng của sự kết hợp vợ chồng chặt chẽ hơn các mối quan hệ khác trong gia đình và dòng họ. Ở đó, quyền lợi của người vợ yếu hơn của người chồng một chút nhưng vẫn được xã hội chấp nhận.

9. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Cao Huy Giu (phiên dịch), Đào Duy Anh (hiệu đính, chú giải và khảo chứng), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971.
10. Nguyễn Đức Toàn, Thêm một tấm bia đời Trần ở Thanh Hoá, *Tap chí Hán Nôm*, số 57, 2003, tr. 70-74.
11. Nguyễn Thị Phương Chi, *Thái ấp - điển trang thời Trần* (thế kỷ XIII-XIV), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002.
12. Phạm Văn Thắm, Tấm bia đời Lý tại huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hóa, *Tap chí Hán Nôm*, số 60, 2003, tr. 60-74.
13. Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê - Sơ*, NXB Văn-Sử-Địa, Hà Nội, 1959.
14. Phan Văn Các, Claudine Salmon (chủ biên), *Văn khắc Hán nôm Việt Nam tập 1 - từ Bắc thuộc đến thời Lý*, l'École Française d'Extrême-Orient, Paris, Viện nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 1998.
15. Phan Văn Các, Mao Han Quang, Cheng A Tsai (tổng chủ biên), *Văn khắc Hán nôm Việt Nam tập 2 - thời Trần (1226-1400)* (2 tập), National Chung Cheng University, Chia-Yi, Viện nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002.
16. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất Việt Nam - thế kỷ XI-XVIII*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1982.
17. Sakurai Yumio n.d, *Land, Water, Rice, and Men in Early Vietnam: Agrarian Adaotation and Socia-Political Organization*, Keith Taylor ed., Thomas A. Stanlay trans.
18. Viện Sử học, *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1981a.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN., T.XX, N₀4, 2004

THE CHANGES OF THE DAI VIET SOCIETY IN THE XIV CENTURY THROUGH BLOCK LITERATURE (The survey of Ha Tay region)

Prof. Momoki Shiro

Graduate School of Letters, Osaka University

Based on analyzing the contents and forms of 11 block documents which having date since 14th century in the Ha Tay Province, the author presents comments on the social-economy changes in this province under the Tran dynasty. According to this research, the development of small-farmer economy and the strengthening of the influence of the small and medium owners (including rich farmers) was popular trend. This is certain change of the agricultural economy regions, which prematurely developed because of pressure of population. The presences of these economic influences (in term of both identification and the scope of ownership) both reflect their role in the villages and represent their self-assertion before the influences of the patrician circle.